

Tên: .....

Nghe: .....

Lớp: S4...

Ngày làm bài: Thứ....., ngày...../.....



### Unit 3: Homes - Vocabulary 1 & KET Listening

#### ❖ Mẹo: Dự đoán đáp án (Answer Prediction)

1. **Đọc câu hỏi kỹ** → gạch chân từ khóa (day, place, time, thing...).
2. **Đoán chủ đề cần điền** → là người, địa điểm, giờ, đồ vật hay hành động.
3. **Nghe cẩn thận** → tìm chi tiết trùng với từ khóa, chú ý cách nói đồng nghĩa.
4. **Kiểm tra lại** → điền xong đọc cả câu, xem có hợp ngữ cảnh & ngữ pháp không.

#### Ví dụ:

##### **Bước 1: Đọc kỹ câu hỏi**

Câu: "When" → yêu cầu điền một **thời gian** hoặc **ngày**.

Đây là câu hỏi yêu cầu xác định khi nào sự kiện sẽ diễn ra.

##### **Bước 2: Đoán chủ đề**

Đoán: Cần điền một ngày cụ thể hoặc thời gian

##### **Bước 3: Nghe script**

Script: "I'm going to tell you what you need to know for next **Friday's** trip..."

👉 Nghe được chính xác "Friday".

##### **Bước 4: Kiểm tra lại**

Đọc lại câu: "When: Friday" → Ngữ pháp đúng và hoàn toàn hợp lý với câu hỏi.

Kết luận: Câu trả lời chính xác là Friday.

#### ❖ Pre-listening

Sort the words/phrases in the box into the correct columns.

|               |             |         |          |         |
|---------------|-------------|---------|----------|---------|
| <i>Friday</i> | 5.50 pounds | 8:15    | train    | cameras |
| Maths         | bus         | History | 8 pounds | food    |

| Day              | Time     | Subject              | Price                | Transport            | Things to bring      |
|------------------|----------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 0. <i>Friday</i> | 1. _____ | 2. _____<br>3. _____ | 4. _____<br>5. _____ | 6. _____<br>7. _____ | 8. _____<br>9. _____ |

#### ❖ Extra vocabulary

| No. | New word              | Meaning                 | No. | New word              | Meaning                              |
|-----|-----------------------|-------------------------|-----|-----------------------|--------------------------------------|
| 1   | <b>Egyptian</b> (adj) | (thuộc) Ai Cập          | 3   | <b>full price</b> (n) | giá gốc (chưa giảm, chưa khuyến mãi) |
| 2   | <b>usual</b> (adj)    | thông thường, thường lệ |     |                       |                                      |

❖ **Note:** n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

## CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link sau: [https://soundcloud.com/ms-chi-english/a2-key-tk\\_test-1\\_part-2](https://soundcloud.com/ms-chi-english/a2-key-tk_test-1_part-2)

## Part 2

 Questions 6 - 10

For each question, write the correct answer in the gap. Write **one word** or **a number** or **a date** or **a time**.

You will hear a teacher telling her students about a museum they are going to visit.

## EGYPTIAN MUSEUM

When: *Friday*

Cost of the ticket (students): (6) £ \_\_\_\_\_

Give money to: (7) \_\_\_\_\_ teacher

Time to leave school: (8) \_\_\_\_\_

Travel by: (9) \_\_\_\_\_

Bring: (10) \_\_\_\_\_



Tên: .....

Từ vựng & Ngữ pháp: .....

Lớp: S4...

Nghe: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



### Unit 3: Homes - Vocabulary 1 & KET Listening

#### A. VOCABULARY

##### ❖ Rooms in a house

| No. | New word     | Meaning   | No. | New word        | Meaning     |
|-----|--------------|-----------|-----|-----------------|-------------|
| 1   | bedroom (n)  | phòng ngủ | 4   | dining room (n) | phòng ăn    |
| 2   | bathroom (n) | phòng tắm | 5   | living room (n) | phòng khách |
| 3   | kitchen (n)  | nhà bếp   | 6   | roof (n)        | mái nhà     |

##### ❖ Types of houses

| No. | New word        | Meaning                    | No. | New word           | Meaning                                   |
|-----|-----------------|----------------------------|-----|--------------------|-------------------------------------------|
| 1   | stilt house (n) | nhà sàn                    | 4   | bungalow (n)       | nhà một tầng                              |
| 2   | eco-house (n)   | nhà sinh thái              | 5   | detached house (n) | nhà biệt lập<br>(không chung vách)        |
| 3   | apartment (n)   | căn hộ<br>(trong chung cư) | 6   | yurt (n)           | lều tròn (được bao<br>phủ bởi da hoặc nỉ) |

##### ❖ Extra vocabulary

| No. | New word               | Meaning              | No. | New word        | Meaning             |
|-----|------------------------|----------------------|-----|-----------------|---------------------|
| 1   | energy-efficient (adj) | tiết kiệm năng lượng | 3   | get off (phr.v) | xuống (xe)          |
| 2   | neighbor (n)           | người hàng xóm       | 4   | book (v)        | đặt (vé, phòng,...) |

❖ **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; phr.v = phrasal verb: cụm động từ; adj = adjective: tính từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

#### B. HOMEWORK

I. Joe talks about his morning at home. Read the sentences and fill in the blanks with the correct words from the ROOMS IN A HOUSE topic above.

0. This is the roof.

1. In the morning, I wake up in the

\_\_\_\_\_.

2. Then I wash my face in the

\_\_\_\_\_.

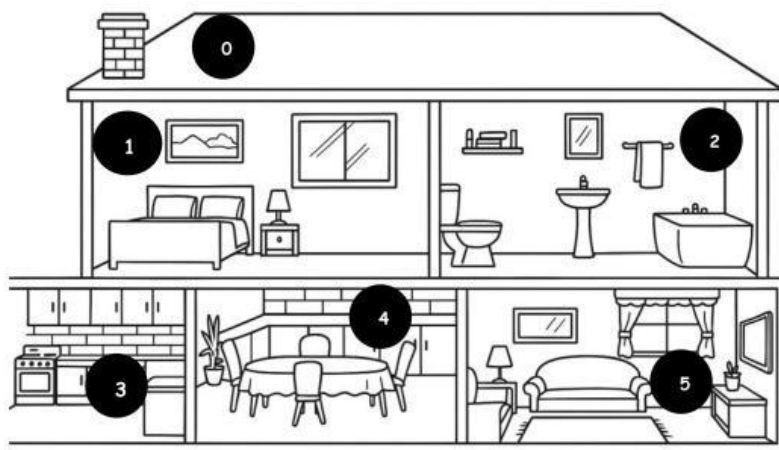
3. My mother cooks breakfast in the

\_\_\_\_\_.

4. I eat breakfast in the \_\_\_\_\_.

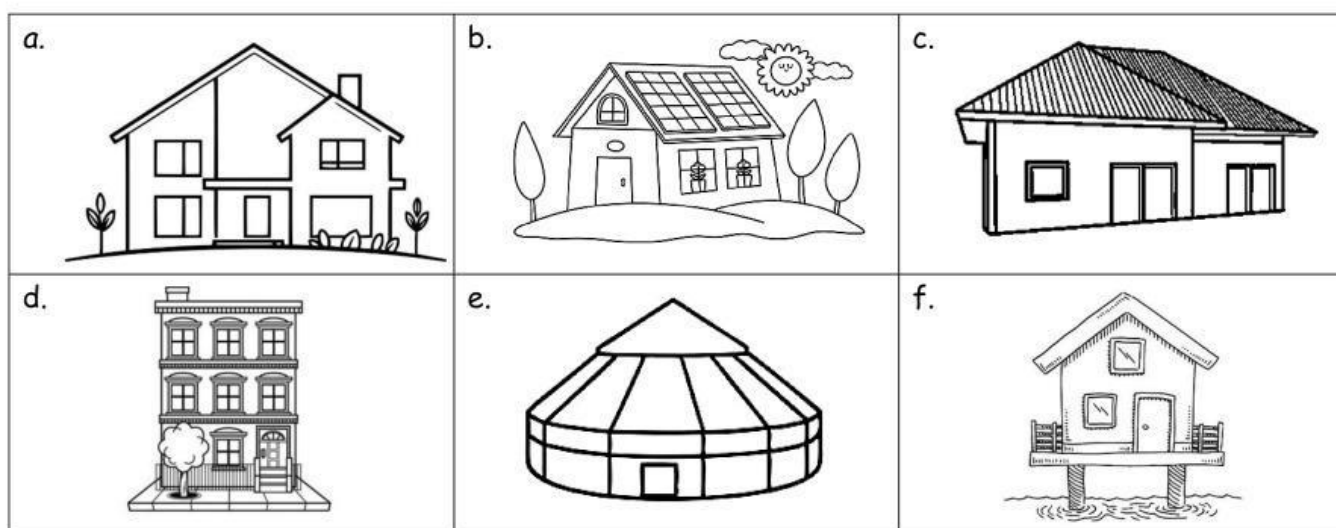
5. After that, I watch TV in the

\_\_\_\_\_.



## II. How are these houses different? Match the words with the pictures.

0. ~~detached house~~ 1. eco-house 2. stilt house 3. yurt 4. bungalow 5. apartment



Your answer:

0 - a      1 - \_\_\_\_      2 - \_\_\_\_      3 - \_\_\_\_      4 - \_\_\_\_      5 - \_\_\_\_

## III. What do the children like about their homes? Read and match to the photos in Exercise II.

| Type of houses | Reason                                                                                                    |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 0. <u>a</u>    | <del>Leo loves it because it has a garden in front and a lot of space.</del>                              |
| 1. ____        | Jenna likes it because she doesn't have to walk up and down the stairs.                                   |
| 2. ____        | Bella loves it because it is in a tall building. She can see nice views and her neighbors are very close. |
| 3. ____        | Tom likes it because it is round. He loves animals and nature.                                            |
| 4. ____        | Taylor likes it because it's modern and energy-efficient.                                                 |
| 5. ____        | Jack loves it because it's a wooden house near the lake. He can go fishing with his parents.              |

## IV. Complete the sentences using the verbs in the box. Change the form to infinitive form or -ing form.

~~travel~~      swim      paint      read      dance      cook

0. She wants to travel to Japan next year.
1. He enjoys \_\_\_\_\_ comic books in the evening.
2. We hope \_\_\_\_\_ in the sea this summer.
3. They love \_\_\_\_\_ at the school party.
4. I am learning \_\_\_\_\_ Italian food.
5. My brother wants \_\_\_\_\_ a picture of our house.

Con làm bài nghe theo link sau: <https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint-april-2018-part-1>

## Part 1

## Questions 1 – 5

For each question, there are three pictures and a short recording. Choose the correct picture and circle the letter **A**, **B** or **C** below it.

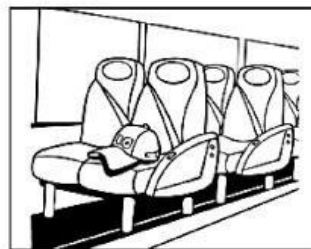
**Example:** Where is the girl's hat?



A



B

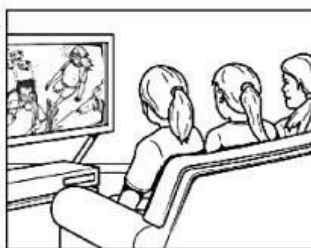


C

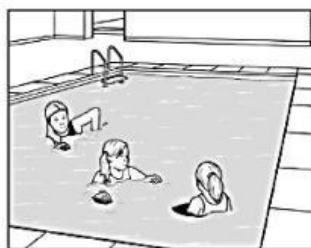
1 What is Sally going to do this afternoon?



A



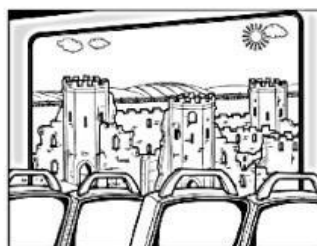
B



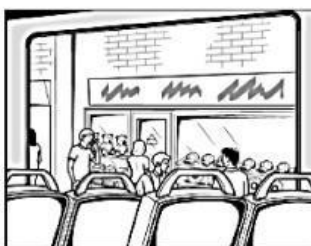
C

[1]

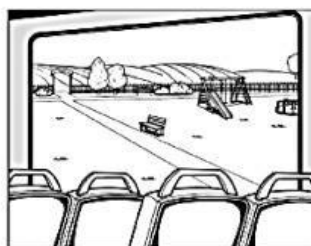
2 Which view from the bus did the boy like best?



A



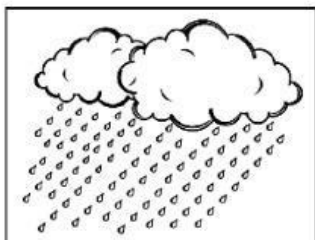
B



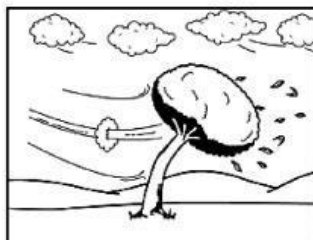
C

[1]

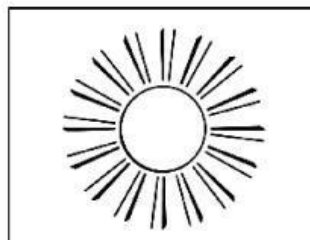
3 What was the weather like last Saturday?



A



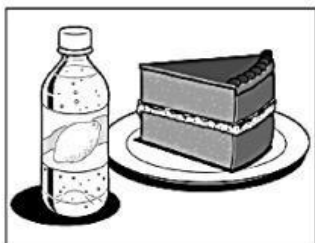
B



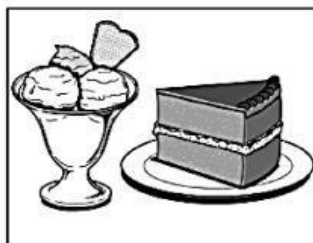
C

[1]

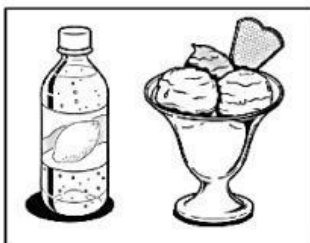
4 What does the girl choose in the café?



A



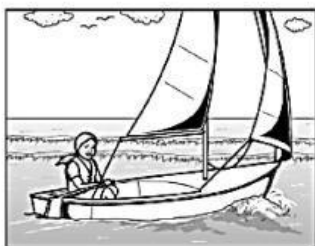
B



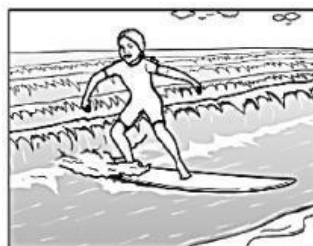
C

[1]

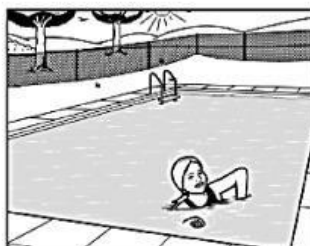
5 What is the girl doing tomorrow afternoon?



A



B



C

[1]

Con làm bài nghe theo link sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/cambridge-primary-checkpoint-april-2018-part-2>

### ❖ Pre-listening

You will hear a girl called Tina talking to her friend Ben about piano lessons.

For each statement, circle True if the statement is correct, or False if it is incorrect.

- |                                                                                  |      |              |
|----------------------------------------------------------------------------------|------|--------------|
| 0. Tina has her piano lessons on Tuesdays.                                       | True | <u>False</u> |
| 1. Tina's piano teacher is younger than her guitar teacher.                      | True | False        |
| 2. Tina finds playing music quickly very difficult.                              | True | False        |
| 3. Tina's piano teacher makes her laugh when she gets bored.                     | True | False        |
| 4. Tina recommends watching video lessons online as the best way to learn piano. | True | False        |
| 5. Ben can borrow Tina's brother's old keyboard to practice.                     | True | False        |

### ❖ Listening

#### Part 2

Listen again. For each question, circle the correct answer A, B, or C.

6. **Which day does Tina have her piano lesson?**  
 A) Tuesday  
 B) Friday
  
7. **What is the most difficult thing for Tina?**  
 A) playing quickly enough  
 B) reading the music
  
8. **Tina tells Ben that her teacher is very**  
 A) busy.  
 B) funny.
  
9. **What advice does Tina give Ben about learning the piano?**  
 A) Use an easy beginner's book.  
 B) Watch lessons on the internet.
  
10. **How will Tina help Ben?**  
 A) by taking him to a piano concert  
 B) by lending him an instrument